

Phụ lục I

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (PHẠM VI THỊ TRẤN ĐÌNH LẬP - LẦN 3)**Dự án Khu đô thị phía Đông thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn***(Kèm theo Quyết định số: 213 /QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)**Đơn vị tính: Đồng*

Số TT	Tên tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; địa chỉ liên hệ	Bồi thường			Hỗ trợ			Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
		Đất	Nhà, công trình và vật kiến trúc	Cây trồng, vật nuôi	HT ổn định đời sống và sản xuất	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	HT khác để ổn định đời sống và sản xuất		
A	B	1	2	3	4	5	6	7=(1+2+3+4+5+6)	C
	Làm tròn số							4.786.340.000	
	Tổng cộng	880.141.200	957.732.731	117.217.329	184.320.000	1.764.619.200	882.309.600	4.786.340.060	
1	Hộ ông Vi Xuân Cường Khu 3, thị trấn Đình Lập	28.484.400	213.873.642	9.736.085		85.453.200	42.726.600	380.273.927	
2	Hộ ông Nông Văn Chính, vợ Hoàng Thị Vinh Khu 2, thị trấn Đình Lập	181.692.000	305.632.563	32.639.725				519.964.288	
3	Hộ ông Phương Văn Đại, vợ Vi Thị Bé Khu 3, thị trấn Đình Lập	8.607.600		1.514.300	17.280.000	25.822.800	12.911.400	66.136.100	
4	Hộ ông Hoàng Minh Giang, vợ Bùi Thị Yên Khu 3, thị trấn Đình Lập	85.035.000	147.856.275	6.970.044	17.280.000	90.945.000	45.472.500	393.558.819	
5	Hộ ông Vi Minh Hiện, vợ Lương Thị Thương Khu 3, thị trấn Đình Lập	49.701.600		16.374.450	17.280.000	149.104.800	74.552.400	307.013.250	
6	Hộ ông Vi Minh Hậu, vợ Hà Thị Tăng Thôn Phật Chi, xã Đình Lập	18.000.000			5.760.000	54.000.000	27.000.000	104.760.000	
7	Hộ ông Vi Minh Hoa, vợ Vi Thị Phú Thôn Phật Chi, xã Đình Lập	18.000.000				54.000.000	27.000.000	99.000.000	
8	Hộ ông Vi Minh Hường, vợ Mã Thị Hòa Thôn Phật Chi, xã Đình Lập	18.000.000				54.000.000	27.000.000	99.000.000	

Số TT	Tên tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; địa chỉ liên hệ	Bồi thường			Hỗ trợ			Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
		Đất	Nhà, công trình và vật kiến trúc	Cây trồng, vật nuôi	HT ổn định đời sống và sản xuất	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	HT khác để ổn định đời sống và sản xuất		
A	B	1	2	3	4	5	6	7=(1+2+3+4+5+6)	C
9	Hộ ông Vi Minh Huyền, vợ Chu Thị Chanh Thôn Phật Chi, xã Đình Lập	18.000.000			23.040.000	54.000.000	27.000.000	122.040.000	
10	Hộ ông Vi Minh Huyền, vợ Nông Thị Thúy Thôn Phật Chi, xã Đình Lập	18.000.000				54.000.000	27.000.000	99.000.000	
11	Hộ ông Đào Văn Hoà, vợ Nguyễn Thị An Khu 3, thị trấn Đình Lập	6.372.000	4.395.840	5.822.370	28.800.000	19.116.000	9.558.000	74.064.210	
12	Hộ ông Bế Văn Hoạch, vợ Phạm Thị Nhân Khu 2, thị trấn Đình Lập	9.687.600	2.504.300	2.456.670				14.648.570	
13	Hộ ông Vi Văn Học, vợ Mông Thị Loan Khu 3, thị trấn Đình Lập	106.543.200		14.218.125		319.629.600	159.814.800	600.205.725	
14	Hộ ông Lương Văn Hội, vợ Trần Thị Lê Vân Khu 3, thị trấn Đình Lập	19.298.200		14.597.500	11.520.000	57.894.600	28.947.300	132.257.600	
15	Hộ ông Nông Văn Khoan, vợ Hoàng Thị Ngân Khu 3, thị trấn Đình Lập	1.825.200		558.400				2.383.600	
16	Hộ ông Lý Văn Loan, vợ Hà Thúy Liêm Khu 1, thị trấn Đình Lập	27.594.000			17.280.000	82.782.000	41.391.000	169.047.000	
17	Hộ ông Lương Văn Lưu, vợ Vi Thị Cao Khu 5, thị trấn Đình Lập	94.020.000			11.520.000	282.060.000	141.030.000	528.630.000	
18	Hộ ông Nông Văn Lùng Khu 3, thị trấn Đình Lập		1.505.472					1.505.472	

Số TT	Tên tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; địa chỉ liên hệ	Bồi thường			Hỗ trợ			Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
		Đất	Nhà, công trình và vật kiến trúc	Cây trồng, vật nuôi	HT ổn định đời sống và sản xuất	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	HT khác để ổn định đời sống và sản xuất		
A	B	1	2	3	4	5	6	7=(1+2+3+4+5+6)	C
19	Hộ ông Lương Xuân Ngôn Khu 3, thị trấn Đình Lập	1.452.600	31.942.400	680.750				34.075.750	
20	Hộ ông Vi Văn Bách Thôn Phật Chi, xã Đình Lập	19.380.000			11.520.000	58.140.000	29.070.000	118.110.000	
21	Hộ ông Vi Văn Phú Phường Đông Kinh, TP Lạng Sơn	24.018.000			11.520.000	72.054.000	36.027.000	143.619.000	
22	Hộ ông Vi Văn Phúc Thôn Phật Chi, xã Đình Lập	26.898.000				80.694.000	40.347.000	147.939.000	
23	Hộ ông Vi Văn Huệ, vợ Tạ Thị Vân Thôn Phật Chi, xã Đình Lập	24.822.000				74.466.000	37.233.000	136.521.000	
24	Hộ ông Hà Minh Quán, vợ Vi Thị Liên Khu 3, thị trấn Đình Lập	6.841.800		1.958.900		20.525.400	10.262.700	39.588.800	
25	Hộ ông Vi Thành Sáng Khu 3, thị trấn Đình Lập	4.881.600				14.644.800	7.322.400	26.848.800	
26	Hộ ông Nông Tuấn Soi Khu 2, thị trấn Đình Lập	10.130.400		1.219.400				11.349.800	
27	Hộ ông Hoàng Sĩ Tam, bà Đặng Thị Hồng Khu 2, thị trấn Đình Lập	32.427.000		3.950.950				36.377.950	
28	Hộ ông Bùi Vĩnh Thuận Khu 3, thị trấn Đình Lập	13.802.400		2.751.060	11.520.000	41.407.200	20.703.600	90.184.260	
29	Hộ ông Hoàng Văn Ý, vợ Vi Thị Dung Khu 3, thị trấn Đình Lập	357.200		538.900		1.071.600	535.800	2.503.500	

Số TT	Tên tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; địa chỉ liên hệ	Bồi thường			Hỗ trợ			Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
		Đất	Nhà, công trình và vật kiến trúc	Cây trồng, vật nuôi	HT ổn định đời sống và sản xuất	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	HT khác để ổn định đời sống và sản xuất		
A	B	1	2	3	4	5	6	7=(1+2+3+4+5+6)	C
30	Hộ bà Hoàng Thị Hỷ Khu 3, thị trấn Đình Lập			1.229.700				1.229.700	
31	Tranh chấp giữa hộ bà Hoàng Thị Sinh và hộ bà Hoàng Thị Hỷ Khu 3, thị trấn Đình Lập	6.269.400				18.808.200	9.404.100	34.481.700	<i>Tiền bồi thường, hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP</i>
32	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng huyện Đình Lập Khu 4, thị trấn Đình Lập		250.022.240					250.022.240	

Phụ lục II
BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỊA BÀN THỊ TRẤN ĐÌNH LẬP - LẦN 3)
Dự án Khu đô thị phía Đông thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn
(Kèm theo Quyết định số: 213/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

Số TT	Người sử dụng đất; Loại đất thu hồi; địa chỉ liên hệ	Trích đo ĐC		Vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Giấy tờ về quyền sử dụng đất; Xác nhận của UBND thị trấn Đình Lập	Diện tích được bồi thường (m ²)	Giá bồi thường (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất phải nộp)	Tổng số tiền bồi thường (số tiền thực nhận)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(6*7*8-9)	D
	Tổng cộng				20.050,0		11.279,2		909.325.200	29.184.000	880.141.200	
1	Hộ ông Vi Xuân Cường Khu 3, thị trấn Đình Lập				494,7		494,7		28.484.400		28.484.400	
	1 Đất trồng lúa	09-2022	93	VT1	144,5	Đất cấp GCN số AE 195111 cấp ngày 16/8/2006	144,5	60.000	8.670.000		8.670.000	
	2 Đất trồng cây HNK	09-2022	99	VT1	43,0	Bố mẹ khai phá từ năm 1960 để trồng lúa, đến năm 1988 cho con sử dụng ổn định đến nay	43,0	54.000	2.322.000		2.322.000	
	3 Đất trồng lúa	09-2022	106	VT1	98,2	Đã cấp GCN số AE 195111 cấp ngày 16/8/2006	98,2	60.000	5.892.000		5.892.000	
	4 Đất trồng lúa	09-2022	107	VT1	52,4	Đã Cấp GCN số AE 195111 cấp ngày 16/8/2006	52,4	60.000	3.144.000		3.144.000	
	5 Đất trồng cây HNK	09-2022	108	VT1	104,7	Đã cấp GCN số AE 195110 cấp ngày 16/8/2006	104,7	54.000	5.653.800		5.653.800	
	6 Đất trồng cây HNK	09-2022	224	VT1	51,9	Bố mẹ khai phá từ năm 1960 để trồng lúa, đến năm 1988 để lại cho con sử dụng ổn định đến nay	51,9	54.000	2.802.600		2.802.600	
2	Hộ ông Nông Văn Chính, vợ Hoàng Thị Vinh; Khu 2, thị trấn Đình Lập				92,7		92,7		181.692.000		181.692.000	
	1 Đất ở tại đô thị	08-2022	38	VT3 - QL31 (TT Đình Lập - Bán Chốt)-(Đường Nà Thuộc) đoạn 2 (đoạn từ Km 129+600m đến Ngã tư giao với đường tránh Khu 2)	92,7	Đã cấp GCN số Y 011062 cấp ngày 29/4/2004	92,7	1.960.000	181.692.000		181.692.000	
3	Hộ ông Phương Văn Đại, vợ Vi Thị Bé; Khu 3, thị trấn Đình Lập				159,4		159,4		8.607.600		8.607.600	
	1 Đất trồng cây HNK	08-2022	74	VT1	159,4	Bố mẹ khai phá từ năm 1975 để trồng hoa màu, đến năm 1995 để lại cho con sử dụng đến nay	159,4	54.000	8.607.600		8.607.600	

Số TT	Người sử dụng đất; Loại đất thu hồi; Địa chỉ liên hệ	Trích đo ĐC		Vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Giấy tờ về quyền sử dụng đất; Xác nhận của UBND thị trấn Đình Lập	Diện tích được bồi thường (m ²)	Giá bồi thường (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất phải nộp)	Tổng số tiền bồi thường (số tiền thực nhận)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(6*7*8-9)	D
4	Hộ ông Hoàng Minh Giang, vợ Bùi Thị Yên; Khu 3, thị trấn Đình Lập				562,9		562,9		114.219.000		85.035.000	
1	Đất trồng cây HNK	08-2022	56	VT1	118,6	Bà Vi Thị Phát khai phá năm 1970 để trồng rau, đến năm 2002 chuyển nhượng cho gia đình để trồng cây hàng năm khác ổn định đến nay	118,6	54.000	6.404.400		6.404.400	
2	Đất trồng cây HNK	08-2022	56	VT1	80,9	Khai phá năm 2002 sử dụng ổn định để trồng cây hàng năm khác đến nay	80,9	54.000	4.368.600		4.368.600	
3	Đất trồng cây HNK	08-2022	175	VT1	73,0	Gia đình nhận chuyển nhượng từ bà Vi Thị Phát năm 2002 sử dụng ổn định để trồng cây hàng năm khác đến nay	73,0	54.000	3.942.000		3.942.000	
4	Đất trồng lúa	08-2022	1	VT1	260,0	Đã cấp GCN số E 0576277 cấp ngày 14/6/1994 cho Hoàng Thị Kiên	260,0	60.000	15.600.000		15.600.000	
5	Đất ở tại đô thị	08-2022	100	VT2 - QL 4B (TT Đình Lập- Quảng Ninh)- (Đường Hòa Bình) đoạn 2 (đoạn từ Km 55+200 đến ngã ba đường tránh)	30,4	Bà Vi Thị Phát khai phá năm 1996 để làm nhà ở, đến năm 2002 chuyển nhượng cho gia đình sử dụng ổn định để ở đến nay.	30,4	2.760.000	83.904.000	29.184.000	54.720.000	(Tiền sử SDD theo Bảng giá đất tại QĐ số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh
5	Hộ ông Vi Minh Hiện, vợ Lương Thị Thương; Khu 3, thị trấn Đình Lập				856,4		856,4		49.701.600		49.701.600	
1	Đất trồng lúa	08-2022	14	VT1	343,0	Đã cấp GCN số AE 177071 cấp ngày 26/02/2009 cho Bà Hoàng Thị Hoan, chồng Vi Trọng Kính (mẹ đẻ)	343,0	60.000	20.580.000		20.580.000	
2	Đất trồng lúa	08-2022	1	VT1	124,0	Đã cấp GCN số AE 177072 cấp ngày 26/02/2009 cho Bà Hoàng Thị Hoan, chồng Vi Trọng Kính (mẹ đẻ)	124,0	60.000	7.440.000		7.440.000	
3	Đất trồng lúa	08-2022	23	VT1	109,0	Đã cấp GCN số AE 177072 cấp ngày 26/02/2009 cho Bà Hoàng Thị Hoan, chồng Vi Trọng Kính (mẹ đẻ)	109,0	60.000	6.540.000		6.540.000	
4	Đất trồng cây HNK	08-2022	53	VT1	215,8	Bố mẹ khai phá từ năm 1980 để trồng cây hàng năm khác để lại cho con sử dụng ổn định đến nay	215,8	54.000	11.653.200		11.653.200	
5	Đất trồng cây HNK	08-2022	56	VT1	64,6	Bố mẹ khai phá từ năm 2002 để trồng cây hàng năm khác để lại cho con sử dụng ổn định đến nay	64,6	54.000	3.488.400		3.488.400	
6	Hộ ông Vi Minh Hậu, vợ Hà Thị Tàng; Thôn Phạt Chỉ, xã Đình Lập				300,0		300,0		18.000.000		18.000.000	
1	Đất trồng lúa	08-2022	14	VT1	300,0	Đã cấp GCN số AE 177071 cấp ngày 26/02/2009 cho Bà Hoàng Thị Hoan, chồng Vi Trọng Kính (mẹ đẻ)	300,0	60.000	18.000.000		18.000.000	

Số TT	Người sử dụng đất; Loại đất thu hồi; địa chỉ liên hệ	Trích đo ĐC		Vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Giấy tờ về quyền sử dụng đất; Xác nhận của UBND thị trấn Đình Lập	Diện tích được bồi thường (m ²)	Giá bồi thường (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất phải nộp)	Tổng số tiền bồi thường (số tiền thực nhận)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(6*7*8-9)	D
7	Hộ ông Vi Minh Hoa, vợ Vi Thị Phú Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				300,0		300,0		18.000.000		18.000.000	
	/	Đất trồng lúa	08-2022	1	VT1	300,0	Đã cấp GCN số AE 177072 cấp ngày 26/02/2009 cho Bà Hoàng Thị Hoan, chồng Vi Trọng Kính (mẹ đẻ)	300,0	60.000	18.000.000	18.000.000	
8	Hộ ông Vi Minh Hưởng, vợ Mã Thị Hòa; Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				300,0		300,0		18.000.000		18.000.000	
	/	Đất trồng lúa	08-2022	14	VT1	300,0	Đã cấp GCN số AE 177071 cấp ngày 26/02/2009 cho Bà Hoàng Thị Hoan, chồng Vi Trọng Kính (mẹ đẻ)	300,0	60.000	18.000.000	18.000.000	
9	Hộ ông Vi Minh Huyền, vợ Chu Thị Chanh; Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				300,0		300,0		18.000.000		18.000.000	
	/	Đất trồng lúa	08-2022	1	VT1	300,0	Đã cấp GCN số AE 177072 cấp ngày 26/02/2009 cho Bà Hoàng Thị Hoan, chồng Vi Trọng Kính (mẹ đẻ)	300,0	60.000	18.000.000	18.000.000	
10	Hộ ông Vi Minh Huyền, vợ Nông Thị Thúy; Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				300,0		300,0		18.000.000		18.000.000	
	/	Đất trồng lúa	08-2022	1	VT1	300,0	Đã cấp GCN số AE 177072 cấp ngày 26/02/2009 cho Bà Hoàng Thị Hoan, chồng Vi Trọng Kính (mẹ đẻ)	300,0	60.000	18.000.000	18.000.000	
11	Hộ ông Đào Văn Hoà, vợ Nguyễn Thị An; Khu 3, thị trấn Đình Lập				118,0		118,0		6.372.000		6.372.000	
	/	Đất trồng cây HNK	08-2022	100	VT1	118,0	Đã cấp GCN số Y 028328 cấp ngày 24/8/2004	118,0	54.000	6.372.000	6.372.000	
12	Hộ ông Bé Văn Hoạch, vợ Phạm Thị Nhàn; Khu 2, thị trấn Đình Lập				179,4		179,4		9.687.600		9.687.600	
	/	Đất trồng cây HNK	08-2022	180	VT1	179,4	Khai phá năm 1980 sử dụng ổn định để trồng cây hàng năm khác, không có tranh chấp	179,4	54.000	9.687.600	9.687.600	
13	Hộ ông Vi Văn Học, vợ Mông Thị Loan; Khu 3, thị trấn Đình Lập				1.796,6		1.796,6		106.543.200		106.543.200	
	/	Đất trồng cây HNK	08-2022	56	VT1	208,8	Bố mẹ khai phá từ năm 1996 để trồng hoa màu, đến năm 2003 cho con sử dụng ổn định đến nay	208,8	54.000	11.275.200	11.275.200	

Số TT	Người sử dụng đất; Loại đất thu hồi; địa chỉ liên hệ	Trích đo ĐC		Vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Giấy tờ về quyền sử dụng đất; Xác nhận của UBND thị trấn Đình Lập	Diện tích được bồi thường (m ²)	Giá bồi thường (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất phải nộp)	Tổng số tiền bồi thường (số tiền thực nhận)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(6*7*8-9)	D
2	Đất trồng lúa	08-2022	2	VT1	1.005,8	Đã cấp GCN số AE 177220 cấp ngày 26/02/2009 cho ông Vi Xuân Dòng, bà Đình Thị Yên	1.005,8	60.000	60.348.000		60.348.000	
3	Đất trồng lúa	08-2022	49	VT1	582,0	Đã cấp GCN số AE 177197 cấp ngày 26/02/2009 cho Lương Văn Lưu	582,0	60.000	34.920.000		34.920.000	
14	Hộ ông Lương Văn Hội, vợ Trần Thị Lê Vân; Khu 3, thị trấn Đình Lập				410,6		410,6		19.298.200		19.298.200	
1	Đất trồng cây lâu năm	09-2022	200	VT1	410,6	Khai phá năm 1970 sử dụng để trồng hoa màu, đến năm 2008 chuyển sang trồng cây lâu năm ổn định đến nay	410,6	47.000	19.298.200		19.298.200	
15	Hộ ông Nông Văn Khoan, vợ Hoàng Thị Ngân; Khu 3, thị trấn Đình Lập				33,8		33,8		1.825.200		1.825.200	
1	Đất trồng cây HNK	09-2022	210	VT1	33,8	Khai hoang năm 1987 sử dụng ổn định để trồng cây hàng năm khác đến nay	33,8	54.000	1.825.200		1.825.200	
16	Hộ ông Lý Văn Loan, vợ Hà Thúy Liêm; Khu 1, thị trấn Đình Lập				511,0		511,0		27.594.000		27.594.000	
1	Đất trồng cây HNK	09-2022	73	VT1	511,0	Đã cấp GCN số BV 644801 cấp ngày 15/6/2020 cho ông Lý Văn Đàn	511,0	54.000	27.594.000		27.594.000	
17	Hộ ông Lương Văn Lưu, vợ Vi Thị Cao; Khu 5, thị trấn Đình Lập				1.567,0		1.567,0		94.020.000		94.020.000	
1	Đất trồng lúa	08-2022	36	VT1	438,0	Đã cấp GCN số AE 177220 cấp ngày 26/02/2009 cho ông Vi Xuân Dòng, bà Đình Thị Yên	438,0	60.000	26.280.000		26.280.000	
2	Đất trồng lúa	08-2022	45	VT1	1.129,0	Đã cấp GCN số AE 177130 cấp ngày 26/02/2009	1.129,0	60.000	67.740.000		67.740.000	
18	Hộ ông Lương Xuân Ngôn Khu 3, thị trấn Đình Lập				26,9		26,9		1.452.600		1.452.600	
1	Đất trồng cây HNK	09-2022	212	VT1	26,9	Khai hoang năm 1991 sử dụng ổn định để trồng cây hàng năm khác, không có tranh chấp	26,9	54.000	1.452.600		1.452.600	
19	Hộ ông Vi Văn Bách; Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				323,0		323,0		19.380.000		19.380.000	
1	Đất trồng lúa	09-2022	170	VT1	323,0	Đã cấp GCN số CX 548767 cấp ngày 29/04/2021 cho Bà Lý Thị Phồng	323,0	60.000	19.380.000		19.380.000	

Số TT	Người sử dụng đất; Loại đất thu hồi; địa chỉ liên hệ	Trích đo ĐC		Vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Giấy tờ về quyền sử dụng đất; Xác nhận của UBND thị trấn Đình Lập	Diện tích được bồi thường (m ²)	Giá bồi thường (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất phải nộp)	Tổng số tiền bồi thường (số tiền thực nhận)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(6*7*8-9)	D
20	Hộ ông Vi Văn Phú; Phường Đông Kinh, TP Lạng Sơn				400,3		400,3		24.018.000		24.018.000	
	/	Đất trồng lúa	09-2022	171	VT1	400,3	Đã cấp GCN số CX 548765 cấp ngày 29/04/2021 cho Bà Lý Thị Phồng	400,3	60.000	24.018.000	24.018.000	
21	Hộ ông Vi Văn Phúc Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				448,3		448,3		26.898.000		26.898.000	
	/	Đất trồng lúa	09-2022	172	VT1	448,3	Đã cấp GCN số CX 548764 cấp ngày 29/04/2021 cho Bà Lý Thị Phồng	448,3	60.000	26.898.000	26.898.000	
22	Hộ ông Vi Văn Huệ, vợ Tạ Thị Vân Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				413,7		413,7		24.822.000		24.822.000	
	/	Đất trồng lúa	09-2022	173	VT1	413,7	Đã cấp GCN số CX 548766 cấp ngày 29/04/2021 cho Bà Lý Thị Phồng	413,7	60.000	24.822.000	24.822.000	
23	Hộ ông Hà Minh Quán, vợ Vi Thị Liên; Khu 3, thị trấn Đình Lập				126,7		126,7		6.841.800		6.841.800	
	/	Đất trồng cây HNK	09-2022	209	VT1	126,7	Khai phá năm 1980 sử dụng ổn định để trồng cây hàng năm khác, không có tranh chấp	126,7	54.000	6.841.800	6.841.800	
24	Hộ ông Vi Thành Sáng Khu 3, thị trấn Đình Lập				90,4		90,4		4.881.600		4.881.600	
	/	Đất trồng cây HNK	08-2022	56	VT1	90,4	Khai phá năm 1980 sử dụng ổn định để trồng hoa màu, không có tranh chấp	90,4	54.000	4.881.600	4.881.600	
25	Hộ ông Nông Tuấn Soi Khu 2, thị trấn Đình Lập				187,6		187,6		10.130.400		10.130.400	
	/	Đất trồng cây HNK	09-2022	190	VT1	187,6	Khai phá năm 1980 sử dụng ổn định để trồng hoa màu, không có tranh chấp	187,6	54.000	10.130.400	10.130.400	
26	Hộ ông Hoàng Sĩ Tam, bà Đặng Thị Hồng; Khu 2, thị trấn Đình Lập				600,5		600,5		32.427.000		32.427.000	
	/	Đất trồng cây HNK	09-2022	194	VT1	600,5	Nhận chuyển nhượng năm 1990 sử dụng ổn định để trồng cây hàng năm khác đến nay	600,5	54.000	32.427.000	32.427.000	
27	Hộ ông Bùi Vĩnh Thuận Khu 3, thị trấn Đình Lập				255,6		255,6		13.802.400		13.802.400	

Số TT	Người sử dụng đất; Loại đất thu hồi; địa chỉ liên hệ	Trích đo ĐC		Vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Giấy tờ về quyền sử dụng đất; Xác nhận của UBND thị trấn Đình Lập	Diện tích được bồi thường (m ²)	Giá bồi thường (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất phải nộp)	Tổng số tiền bồi thường (số tiền thực nhận)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(6*7*8-9)	D
	1 Đất trồng cây HNK	08-2022	137	VT1	255,6	Đã cấp GCN số Y 028264 cấp ngày 24/8/2004 cho Hộ bà Hoàng Thị Liên	255,6	54.000	13.802.400		13.802.400	
28	Hộ ông Hoàng Văn Ý, vợ Vi Thị Dung; Khu 3, thị trấn Đình Lập				7,6		7,6		357.200		357.200	
	1 Đất trồng cây lâu năm	09-2022	157	VT1	7,6	Khai hoang năm 1980 sử dụng ổn định để trồng cây lâu năm đến nay	7,6	47.000	357.200		357.200	
29	Tranh chấp giữa hộ bà Hoàng Thị Sinh và hộ bà Hoàng Thị Hỷ Khu 3, thị trấn Đình Lập				116,1		116,1		6.269.400		6.269.400	
	1 Đất trồng cây HNK	08-2022	136	VT1	116,1	Đã cấp GCN số AB 500063 cấp ngày 20/12/2004 cho ông Nông Quang Hoàn	116,1	54.000	6.269.400		6.269.400	
30	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng huyện Đình Lập; Khu 4, thị trấn Đình Lập				451,3		-					
	1 Đất giao thông	08-2022	87		451,3							Đất được Nhà nước giao để quản lý, theo khoản 2 Điều 82 LDD:
31	UBND thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập; Khu 7, thị trấn Đình Lập				8.319,5		-					
	1 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	08-2022	56		5.732,9							Đất được Nhà nước giao để quản lý, theo khoản 2 Điều 82 LDD: không được bồi thường
	2 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	09-2022	214		41,4							
	3 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	09-2022	221		492,0							
	4 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	09-2022	157		2.053,2							

*** Giải thích từ viết tắt:**

- 1 GCN: Giấy chứng nhận
- 2 HNK: Hàng năm khác
- 3 SDD: Sử dụng đất

11
Phụ lục III

BỒI THƯỜNG NHÀ, CÔNG TRÌNH VÀ VẬT KIẾN TRÚC

Dự án Khu đô thị phía Đông thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 213 /QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Số lượng	Kích thước			Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch BT	Mức bồi thường	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)
				Dài	Rộng	Cao/ sâu/ dày						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(6*7*8*9)
	Tổng cộng											957.732.731
1	Hộ ông Vi Xuân Cương Khu 3, thị trấn Đình Lập											213.873.642
	<i>Thửa đất số 224, 93 mảnh trích đo số 09-2022</i>											
	1.1	Tường rào xây gạch chỉ 110 (đoạn 1)	1					1,00				
		Tường rào	1	9,5		0,40	m ²	3,80			853.000	3.241.400
		Móng tường rào xây gạch chỉ (Bậc 2)	1	9,5	0,22	0,30	m ³	0,63			1.562.000	979.374
		Móng tường rào xây gạch chỉ (Bậc đáy)	1	9,5	0,40	0,50	m ³	1,90			1.562.000	2.967.800
	1.2	Tường rào xây gạch chỉ 110 (đoạn 2)										
		Tường rào	1	23,8		1,20	m ²	28,56			853.000	24.361.680
		Móng tường rào xây gạch chỉ (Bậc 2)	1	23,8	0,30	0,70	m ³	5,00			1.562.000	7.806.876
		Móng tường rào xây gạch chỉ (Bậc đáy)	1	23,8	0,50	0,50	m ³	5,95			1.562.000	9.293.900
	1.3	Tường rào xây gạch chỉ 110 (đoạn 3)										
		Tường rào	1	5,7		1,20	m ²	6,84			853.000	5.834.520
		Móng tường rào xây gạch chỉ (Bậc 2)	1	5,7	0,22	0,80	m ³	1,00			1.562.000	1.566.998
		Móng tường rào xây gạch chỉ (Bậc đáy)	1	5,7	0,50	0,50	m ³	1,43			1.562.000	2.225.850
	1.4	Tường rào xây gạch chỉ 110 (đoạn 4)										
		Tường rào	1	40,3		1,60	m ²	64,48			853.000	55.001.440
		Móng tường rào xây gạch chỉ (Bậc 2)	1	40,3	0,22	0,50	m ³	4,43			1.562.000	6.924.346
		Móng tường rào xây gạch chỉ (Bậc đáy)	1	40,3	0,60	1,00	m ³	24,18			1.562.000	37.769.160
	1.5	Hàng rào lưới thép B40, khung thép		13		1,50	m ²	19,50			781.000	15.229.500
	1.6	Chuồng lợn: tường xây gạch chỉ 110 có trát; nền bê tông; mái lợp ngói đỏ	1	7,5	4,20		m ²	31,50			852.000	26.838.000
	1.7	Bể tự hoại, thành bể dày 110, có nắp, trát láng vữa xi măng										
		Bể 1	1	2,5	1,00	0,70	m ³	1,75			2.261.000	3.956.750
		Bể 2(Hình thang (((2,4+0,8)*2,5)/2)*0,7	1				m ³	2,80			2.261.000	6.330.800
		Bể 3	1	2,8	0,80	0,70	m ³	1,57			2.261.000	3.545.248

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Số lượng	Kích thước			Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch BT	Mức bồi thường	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)
				Dài	Rộng	Cao/ sâu/ dày						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(6*7*8*9)
2	Hộ ông Nông Văn Chính, vợ Hoàng Thị Vinh; Khu 2, thị trấn Đình Lập											305.632.563
	<i>Thửa đất số 38 mảnh trích đo số 08-2022</i>											
	Nhà vệ sinh: Chiều cao 2,5m; Móng xây gạch chỉ, giằng BTCT; Tường xây gạch chỉ 220; Cửa đi nhôm kính; Nền lát gạch Ceramic; Không có cầu thang; Tường trần quét vôi; Mái bằng BTCT; Có hệ thống điện, nước.											
2.1	Nhà vệ sinh	Nhà loại 2	1	2,9	2,8		m ²	8,12		95%	5.175.000	39.919.950
	Cửa đi nhôm kính	Cửa kính khung nhôm loại thường (Nhà loại 1,2)	2		0,7	1,85	m ²	2,59			-1.976.000	-5.117.840
	Tường ốp gạch Ceramic	Bổ sung Ốp tường gạch ceramic	1	12,4		2,0	m ²	24,80			378.000	9.374.400
	Bình nóng lạnh	Bình đun nước nóng	1				Bình	1,00			169.000	169.000
	Chậu rửa Inax	Theo CV số 43/KT-HT ngày 22/5/ 2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1				Cái	1,00			700.000	700.000
	Xí xôm Inax		1				Cái	1,00			500.000	500.000
	Bồn nước inox 1,5 m ³	Bồn chứa nước INOX loại ≤3m ³	1				Bồn	1,00			339.000	339.000
	Hệ thống nước nóng năng lượng mặt trời	Hệ thống nước nóng dùng năng lượng mặt trời	1				Giàn	1,00			790.000	790.000
	HT điện	(nhà+đổi trừ+bổ sung)*4%	1				HT	1,00				1.866.980
	HT cấp nước	(nhà+đổi trừ+bổ sung)*4%	1				HT	1,00				1.866.980
2.2	Phần sân và mái che trước nhà vệ sinh											
	Sân đổ bê tông	Sân đổ bê tông	1	3,4	2,7		m ²	9,18			253.000	2.322.540
	Mái lợp tôn sóng thường, kết cấu mái bằng thép	Mái lợp tôn sóng thường, xà gỗ thép, gỗ nhóm 2	1	3,4	2,6		m ²	8,84			641.000	5.666.440
	Tường rào xây gạch bê tông	Tường rào xây gạch bê tông thủ công	1	5,0		2,0	m ²	10,00			679.000	6.790.000
2.3	Bể phốt xây gạch chi 220, có nắp bể	Bể tự hoại, tự ngầm	1	3,5	1,8	1,5	m ³	9,45			2.689.000	25.411.050
2.4	Hàng rào lưới thép B40, khung thép hộp, cột thép tròn											
	Đoạn 1	Tường rào lưới thép B40, khung thép	1	30,8		1,0	m ²	30,80			781.000	24.054.800
	Đoạn 2	Tường rào lưới thép B40, khung thép	1	18,0		1,5	m ²	27,00			781.000	21.087.000
2.5	Bức vách tôn sóng thường, khung thép hộp	Theo CV số 183/TCKH-QLG ngày 25/9/2023 của Phòng TC - KH huyện	1	6,2		2,0	m ²	12,40			250.000	3.100.000
2.6	Tường rào xây gạch bê tông, có móng xây gạch bê tông											
	Tường rào	Tường rào xây gạch bê tông thủ công	1	34,8		1,5	m ²	52,20			679.000	35.443.800
	Móng tường rào xây gạch bê tông	Khối xây gạch	1	34,8	0,6	0,7	m ³	14,62			1.562.000	22.830.192

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Số lượng	Kích thước			Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch BT	Mức bồi thường	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)
				Dài	Rộng	Cao/ sâu/ dày						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(6*7*8*9)
3.7	Bếp + chuồng chăn nuôi	Nhà lều quán, chuồng trại chăn nuôi	1	7,6	8,50		m ²	64,60			852.000	55.039.200
	Mái lợp Fibro xi măng	Mái lợp phibroximăng (Nhà loại 3, nhà khác)	2	7,6	4,40		m ²	66,88			-100.000	-6.688.000
Thửa đất số 100 mảnh trích đo số 08-2022												
3.8	Bậc tam cấp lên nhà, xây gạch chỉ	Khối xây gạch		0,85	1,10	0,85	m ³	0,79			1.562.000	1.241.400
3.9	Sân láng vữa xi măng	Sân láng vữa xi măng	1	6,6	2,80		m ²	18,48			188.000	3.474.240
3.10	Bể nước: thành bể xây gạch dày 110mm, trát láng vữa xi măng; đáy, nắp bể bằng BTCT	Bể nước thành bể xây gạch dày 110	1	3,3	2,40	1,20	m ³	9,50			2.261.000	21.488.544
3.11	Đường bê tông	Sân đổ bê tông	1	1,0	1,00		m ²	1,00			253.000	253.000
3.12	Chuồng gà: mái Fibroximang, quây lưới thép B40, nền gỗ	Chuồng trại chăn nuôi	1	2,00	1,80		m ²	3,60			852.000	3.067.200
	Chuồng gà	Mái lợp phibroximăng (Nhà loại 3, nhà khác)	1	2,00	1,80		m ²	3,60			-100.000	-360.000
	Mái lợp Fibro xi măng											
3.13	Hàng rào lưới cước nhựa, cọc tre, gỗ	Theo CV 183/TCKH-QLG ngày 25/9/2023 của Phòng TC - KH huyện	1	25,00		1,20	m ²	30,00			16.000	480.000
3.14	Tường rào xây gạch chỉ 110	Tường rào xây gạch chỉ dày 110	1	12,2		1,25	m ²	15,25			853.000	13.008.250
3.15	Móng tường rào xây đá	Khối xây đá	1	12,2	0,60	0,60	m ³	4,39			1.443.000	6.337.656
4	Hộ ông Đào Văn Hoà, vợ Nguyễn Thị An; Khu 3, thị trấn Đình Lập											4.395.840
Thửa đất số 100 mảnh trích đo số 08-2022												
4.1	Hàng rào lưới cước nhựa, cọc sắt đặc 3 cạnh	Theo Công văn số 183/TCKH-QLG ngày 25/9/2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	1	10,2		1,20	m ²	12,24			16.000	195.840
4.2	Hàng rào lưới thép B40, cọc sắt + gỗ		1	70		1,20	m ²	84,00			50.000	4.200.000
5	Hộ ông Nông Văn Lùng; Khu 3, thị trấn Đình Lập											1.505.472
Từ nhà ở của gia đình đi qua thửa đất số 11 và thửa đất số 86 Mảnh trích đo số 08-2022												
5.1	Ống thoát nước thải sinh hoạt UPVC đường kính 90 mm	Theo giá ống nhựa PVC D90 (Tiền Phong) tại Công văn số 183/TCKH-QLG ngày 25/9/2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	12	4,0			m	48,00			31.364	1.505.472
6	Hộ ông Lương Xuân Ngôn; Khu 3, thị trấn Đình Lập											31.942.400
Thửa đất số 212 mảnh trích đo số 09-2022												
6.1	Kè đá xếp ((1,0 + 0,6) x 2,3)/2 x 20,0	Xếp đá khan					m ³	36,80			868.000	31.942.400

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Số lượng	Kích thước			Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Hệ số gạch BT	Mức bồi thường	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	
				Dài	Rộng	Cao/ sâu/ dày							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(6*7*8*9)	
7	Hộ ông Bê Văn Hoạch, vợ Phạm Thị Nhân; Khu 2, thị trấn Đình Lập											2.504.300	
	<i>Thửa đất số 180 mảnh trích đo số 08-2022</i>												
	7.1	Hàng rào thép B40, cột gỗ	Theo Công văn số 183/TCKH-QLG ngày	1	15,0		1,00	m ²	15,00		50.000	750.000	
	7.2	Hàng rào thép B40, cột gỗ	25/9/2023 của Phòng Tài chính - Kế	1	19,7		1,50	m ²	29,55		50.000	1.477.500	
	7.3	Hàng rào bêtông, cột gỗ	hoạch huyện	1	17,3		1,00	m ²	17,30		16.000	276.800	
8	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng huyện Đình Lập Khu 4, thị trấn Đình Lập											250.022.240	
	<i>Thửa đất số 87 mảnh trích đo số 08-2022 (Bến xe khách huyện Đình Lập)</i>												
	8.1	Tường rào											
		Tường rào xây gạch chỉ dày 110 (đoạn 1)		Tường rào xây gạch chỉ dày 110	1	31,5		1,75	m ²	55,13		853.000	47.021.625
		Tường rào xây gạch chỉ dày 110 (đoạn 2)		Tường rào xây gạch chỉ dày 110	1	19,8		1,75	m ²	34,65		853.000	29.556.450
		Tường rào xây gạch chỉ dày 110 (đoạn 3)		Tường rào xây gạch chỉ dày 110	1	2,9		1,75	m ²	5,08		853.000	4.328.975
		Tường rào xây gạch chỉ dày 110 (đoạn 4)		Tường rào xây gạch chỉ dày 110	1	2,2		1,75	m ²	3,85		853.000	3.284.050
	8.2	Cổng 1											
		Trụ cổng xây gạch chỉ		Khối xây gạch	2	0,6	0,60	2,40	m ³	1,73		1.562.000	2.699.136
	8.3	Cổng sắt		Cổng thoáng bằng thép	1	5,1		2,00	m ²	10,2		1.551.000	15.820.200
		Cổng 2											
		Trụ cổng xây gạch chỉ		Khối xây gạch	2	0,7	0,70	2,30	m ³	2,25		1.562.000	3.520.748
		Cổng sắt		Cổng thoáng bằng thép	1	5,2		1,90	m ²	9,88		1.551.000	15.323.880
		Biển hiệu bến xe											
	8.4	Biển tôn khung thép		Cổng thép bịt tôn	1	5,5		0,80	m ²	4,4		907.000	3.990.800
		Biển bêtông khung thép		Cổng thép bịt tôn	1	1,6		2,50	m ²	4,0		907.000	3.628.000
		Cột thép D76		Tính theo đơn giá ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 1,0-1,5 mm, đường kính DN10 - DN100 tại Công bố giá số 10/CBGVLXD-SXD ngày 14/10/2023 của Sở Xây dựng	2	10,0			Kg	54,2		27.900	1.512.956
Sân đổ bê tông		Sân đổ bê tông	1				m ²	451,30		253.000	114.178.900		
8.6	Rãnh thoát nước xây gạch, có trát, nắp bê tông cốt thép												
	Rãnh thoát nước		Kênh gạch xây vữa M50, trát vữa M75, kích thước 40 x 42	1	3,0			m	3,00		1.499.000	4.497.000	
	Nắp BTCT		Khối bê tông cốt thép	1	3,0	0,60	0,10	m	0,18		3.664.000	659.520	

Phụ lục IV

BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Dự án Khu đô thị phía Đông thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 213 /QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

STT	Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Nuôi, trồng chuyên canh				Nuôi, trồng xen kẽ			Đơn giá (Đồng)	Cây trồng trên đất lúa	Thành tiền (Đồng)				
							Tổng số	Trong MĐ	Vượt MĐ		Tổng số	Trong MĐ	Vượt MĐ							
A	B	C	D	1	2	3	4	5	Số lượng g	Diện tích	MĐ từ trên 50%	6	7	8	9	10	11	12	13	14=(5*...)
Tổng cộng																				117.217.329
1	Hộ ông Vi Xuân Cường; Khu 3, thị trấn Đình Lập																			9.736.085
	<i>Thửa 224 mảnh TĐDC 09-2022 diện tích thu hồi 51,9 m² đất trồng cây hàng năm khác</i>					50,0														
1	1.1	Cây chuối tây	Cây chuối tây	Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	2.000	-							10,0		10		16.000		48.000
			Cây chuối tây	Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	2.000	40,0							15,0	8,0	7		27.000		272.700
			Cây chuối tây	Đang ra hoa, có quả	Cây	2.000	10,0							2,0	2,0			103.000		206.000
2	1.2	Cây mít mật	Cây mít mật	ĐKG <2 cm	Cây									57,0	57,0			53.000		3.021.000
	<i>Thửa 93 mảnh TĐDC 09-2022 diện tích thu hồi 144,5 m² đất trồng lúa</i>					100,0														
3	1.3	Cây sắn	Cây sắn		m ²									41,8	41,8			4.500		187.920
4	1.4	Cây vú sữa	Cây hồng xiêm	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây									1,0	1,0			134.000	10%	13.400
5	1.5	Cây hồng xiêm	Cây hồng xiêm	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây									5,0	5,0			134.000	10%	67.000
6	1.6	Cây sả	Cây sả	Khóm có từ 10 cây trở lên	Khóm	2.200	-							1,0		1		24.000		7.200
7	1.7	Cây bưởi	Cây bưởi	ĐKG <2 cm	Cây	500	100,0							13,0	5,0	8		55.000	10%	40.700
8	1.8	Cây chanh	Cây chanh	ĐKG <2 cm	Cây	850	-							10,0		10		51.000	10%	15.300
	<i>Thửa 108 mảnh TĐDC 09-2022 diện tích thu hồi 104,7 m² đất trồng cây hàng năm khác</i>					100,0														
9	1.9	Cây trám đen	Cây trám	ĐKG > 5 đến 10cm	Cây	800	25,0							10,0	2,0	8		230.000		1.012.000
10	1.10	Cây thuốc nam	Cây thuốc nam		Khóm									11,0		11		24.000		79.200
11	1.11	Cây Ôi	Cây ôi	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	550	-							1,0		1		89.000		26.700
12	1.12	Cây xoài	Cây xoài	ĐKG trên 10 đến 15cm	Cây	400	75,0							3,0	3,0			1.040.000		3.120.000
	<i>Thửa 99 mảnh TĐDC 09-2022 diện tích thu hồi 42,9 m² đất trồng cây hàng năm khác</i>					25,0														
13	1.13	Cây mít	Cây mít	ĐKG <2 cm	Cây	400	-							3,0		3		53.000		47.700
			Cây mít	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	400	-							4,0		4		112.000		134.400
			Cây mít	ĐKG trên 5 đến 10cm	Cây	400	25,0							2,0	1,0	1		350.000		455.000
	<i>Thửa 106, 107 mảnh TĐDC 09-2022 diện tích thu hồi 150,6 m² đất trồng lúa</i>					6,3														
14	1.14	Cây bầu	Cây bầu	Chiều dài thân từ 100cm trở lên	Hốc	8.000	6,3							5,0	5,0			30.500		152.500
15	1.15	Cây sâm	Cây lấy củ khác		m ²									19,8	19,8			7.500		148.500
16	1.16	Rau các loại khác	Các loại rau khác		m ²									71,7	71,7			9.500		680.865
2	Hộ ông Nông Văn Chính, vợ Hoàng Thị Vinh; Khu 2, thị trấn Đình Lập																			32.639.725
	<i>Thửa 38 mảnh TĐDC 08-2022 diện tích thu hồi 92,7 m², đất ở tại đô thị</i>					91,7														
1	2.1	Cây đào	Cây đào	ĐKG trên 5 đến 10cm	Cây	600	16,7							3,0	1,0	2		416.000		665.600
2	2.2	Cây xoài	Cây xoài	ĐKG trên 20cm	Cây	400	25,0							1,0	1,0			1.832.000		1.832.000

STT	Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Nuôi, trồng chuyên canh					Nuôi, trồng xen kẽ			Đơn giá (Đồng)	Cây trồng trên đất lúa	Thành tiền (Đồng)
							Tổng số	Trong MĐ	Vượt MĐ		Vượt MĐ từ trên 50%	Tổng số	Trong MĐ	Vượt MĐ			
									Số lượng	Diện tích							
3	4.3	Cây chuối tây	Cây chuối tây	Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	2.000	15,0	3	3						27.000	10%	8.100
			Cây chuối tây	Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	2.000	20,0	4	4						16.000	10%	6.400
<i>Thửa 56 mảnh TĐDC 08-2022, diện tích thu hồi 118,6 m², đất trồng cây hàng năm</i>																	
4	4.4	Rau các loại khác	Các loại rau khác		m ²							52,2	52,2		9.500		495.900
<i>Thửa 75 mảnh TĐDC 08-2022, DT thu hồi 355,0 m² đất trồng lúa (trồng trên đất bà Hoàng Thị Kiên)</i>							170,0										
5	4.5	Cây chuối tây	Cây chuối tây	Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	2.000	115,0	23	23						27.000	10%	62.100
			Cây chuối tây	Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	2.000	40,0	8	8						16.000	10%	12.800
			Cây chuối tây	Đang ra hoa, có quả	Cây	2.000	15,0	3	3						103.000	10%	30.900
6	4.6	Cây mồng nước	Các loại rau khác		m ²							34,6	34,6		9.500		328.510
<i>Thửa 86 mảnh TĐDC 08-2022, DT thu hồi 1275,0 m², đất trồng lúa (trồng trên đất Nguyễn Thị Thu)</i>							385,0										
7	4.7	Cây chuối tây	Cây chuối tây	Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	2.000	205,0					41,0	41,0		27.000	10%	110.700
			Cây chuối tây	Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	2.000	165,0					33,0	33,0		16.000	10%	52.800
			Cây chuối tây	Đang ra hoa, có quả	Cây	2.000	15,0					3,0	3,0		103.000	10%	30.900
8	4.8	Cây mồng nước	Các loại rau khác		m ²							237,6	237,6		9.500		2.257.200
<i>Thửa 175 mảnh TĐDC 08-2022, diện tích thu hồi 73,0 m², đất trồng cây hàng năm</i>							70,0										
9	4.9	Cây khoai Sọ	Cây lấy củ khác		m ²							18,0	18,0		7.500		135.000
10	4.10	Cây gừng	Cây gừng	Khóm có số cây <10	Khóm	2.200	-					8,0		8	8.500		20.400
11	4.11	Cây chuối tây	Cây chuối tây	Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	2.000	70,0					18,0	14,0	4	27.000		410.400
			Cây chuối tây	Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	2.000	-					5,0		5	16.000		24.000
<i>Thửa 01 mảnh TĐDC 08-2022, diện tích thu hồi 260,0 m² đất trồng lúa</i>							253,3										
12	4.12	Cây hồi	Cây hồi	ĐKG <2 cm	Cây	500	80,0					12,0	4,0	8	100.000	10%	64.000
13	4.13	Cây mận	Cây mận	ĐKG <2 cm	Cây	500	-					11,0		11	55.000	10%	18.150
			Cây mận	ĐKG trên 5 đến 10cm	Cây	500	40,0					2,0	2,0		416.000	10%	83.200
14	4.14	Cây nhãn	Cây nhãn	ĐKG <2 cm	Cây	400	-					17,0		17	53.000	10%	27.030
15	4.15	Cây đào	Cây đào	ĐKG trên 5 đến 10cm	Cây	600	16,7					1,0	1,0		416.000	10%	41.600
16	4.16	Cây xoan	Cây xoan	ĐKG từ 5 đến 10cm	Cây							2,0	2,0		24.000	10%	4.800
17	4.17	Cây sưa	Cây sưa	Mới trồng, ĐKG < 5cm	Cây							2,0	2,0		24.000	10%	4.800
			Cây sưa	ĐKG từ 5 cm đến 10cm	Cây							6,0	6,0		58.000	10%	34.800
18	4.18	Chè hoa vàng Trồng phân tán	Cây chè trồng phân tán	Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	3.300	-					2,0		2	2.650	10%	159
19	4.19	Cây bưởi	Cây bưởi	ĐKG <2 cm	Cây	500	-					7,0		7	55.000	10%	11.550
			Cây bưởi	ĐKG trên 5 đến 10cm	Cây	500	20,0					1,0	1,0		416.000	10%	41.600
20	4.20	Cây Dâu	Cây dâu ăn quả	ĐKG trên 15cm	Cây	1.100	9,1					1,0	1,0		244.000	10%	24.400
		Cây chuối tây	Cây chuối tây	Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	2.000	-					20,0		20	16.000	10%	9.600

STT	Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Nuôi, trồng chuyên canh					Nuôi, trồng xen kẽ			Đơn giá (Đồng)	Cây trồng trên đất lúa	Thành tiền (Đồng)		
							Tổng số	Trong MĐ	Vượt MĐ		Vượt MĐ từ trên 50%	Tổng số	Trong MĐ	Vượt MĐ					
									Số lợn g	Diện tích									
21	4.21		Cây chuối tây	Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	2.000	-						19,0		19	27.000	10%	15.390	
22	4.22	Cây mòng nước	Các loại rau khác		m ²								36,9	36,9		9.500		350.550	
23	4.23	Cây Ớt	Cây lấy quả khác		m ²								0,3	0,3		7.500		1.875	
24	4.24	Cây riêng	Cây riêng	Khóm có số cây <10	Khóm	2.200	-						1,0		1	8.500		2.550	
25	4.25	Cây mít	Cây mít	ĐKG trên 5 đến 10cm	Cây	400	25,0						1,0	1,0		350.000	10%	35.000	
26	4.26	Cây chanh	Cây chanh	ĐKG <2 cm	Cây	850	-						1,0		1	51.000	10%	1.530	
			Cây chanh	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	850	11,8							1,0	1,0		142.000	10%	14.200
27	4.27	Cây sấu	Cây sấu	ĐKG >30cm	Cây								1,0	1,0		495.000	10%	49.500	
28	4.28	Cây xoài	Cây xoài	ĐKG trên 5 đến 10cm	Cây	400	25,0						1,0	1,0		567.000	10%	56.700	
29	4.29	Cây Dừa	Cây dừa lấy quả	Chiều cao cây >100cm, chưa cho hái quả	Cây	600	16,7						1,0	1,0		120.000	10%	12.000	
30	4.30	Cây na	Cây na	ĐKG trên 7 đến 10cm	Cây	1.100	9,1						1,0	1,0		783.000	10%	78.300	
5	Hộ ông Vi Minh Hiện, vợ Lương Thị Thương; Khu 3, thị trấn Đình Lập															16.374.450			
	<i>Thửa 1 mảnh TĐDC 08-2022, diện tích thu hồi 1024,0 m², đất trồng lúa</i>																		
1	5.1	Cây ngô	Cây ngô		m ²			1.024	1.024							6.500		6.656.000	
	<i>Thửa 23 mảnh TĐDC 08-2022, diện tích thu hồi 1133,0 m², đất trồng lúa</i>																		
2	5.2	Cây ngô	Cây ngô		m ²			109	109							6.500		708.500	
	<i>Bờ thửa 01 mảnh TĐDC 08-2022</i>																		
																75,0			
3	5.3	Cây chuối tây	Cây chuối tây	Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	2.000	50,0	10	10							27.000		270.000	
			Cây chuối tây	Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	2.000	25,0	5	5								16.000		80.000
	<i>Thửa 14 mảnh TĐDC 08-2022, diện tích thu hồi 943,4 m², đất trồng lúa</i>																		
4	5.4	Cây ngô	Cây ngô		m ²			943	943							6.500		6.132.100	
	<i>Thửa 53 mảnh TĐDC 08-2022, diện tích thu hồi 215,8 m², đất trồng cây hàng năm</i>																		
																		-	
5	5.5	Cây bí đỏ	Cây bí	Chiều dài thân từ 100cm trở lên	Hóc	8.000							9,0	9,0		30.500		274.500	
6	5.6	Cây sả	Cây sả	Khóm có từ 10 cây trở lên	Khóm	2.200							5,0	5,0		24.000		120.000	
7	5.7	Rau các loại khác	Các loại rau khác		m ²								116,5	116,5		9.500		1.106.750	
8	5.8	Cây rau ngọt	Các loại rau khác		m ²								8,8	8,8		9.500		83.600	
	<i>Thửa 56 diện tích thu hồi 155,0m², đất trồng cây hàng năm, trồng trên đất ông Vi Thành</i>																		
																		45,5	
9	5.9	Cây Dâu	Cây dâu ăn quả	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	1.100	9,1	1	1							89.000		89.000	
			Cây dâu ăn quả	ĐKG trên 5 đến 10cm	Cây	1.100	9,1	1	1								122.000		122.000
			Cây dâu ăn quả	ĐKG trên 15cm	Cây	1.100	27,3	3	3								244.000		732.000
6	Hộ ông Đào Văn Hoà, vợ Nguyễn Thị An; Khu 3, thị trấn Đình Lập															5.822.370			
	<i>Thửa 100 mảnh TĐDC 08-2022, diện tích thu hồi 118,0 m², đất trồng cây hàng năm</i>																		
																		114,2	
1	6.1	Cây rau ngọt	Các loại rau khác		m ²								11,8	11,8		9.500		112.195	
2	6.2	Rau các loại khác	Các loại rau khác		m ²								15,9	15,9		9.500		150.670	
3	6.3	Cây sắn	Cây sắn		m ²								2,8	2,8		4.500		12.510	

STT	Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Nuôi, trồng chuyên canh				Nuôi, trồng xen kẽ			Đơn giá (Đồng)	Cây trồng trên đất lúa	Thành tiền (Đồng)	
							Tổng số	Trong MĐ	Số lượng g	Diện tích	Vượt MĐ từ trên 50%	Tổng số	Trong MĐ				Vượt MĐ
2	8.2	Cây ngô	Cây ngô		m ²							118,5	118,5		6.500	770.250	
3	8.3	Cây dưa chuột	Cây dưa chuột	Chiều dài thân từ 100cm trở lên	Hóc	6.500	10,8					7,0	7,0		15.500	108.500	
4	8.4	Cây đỗ đũa	Cây đỗ Cò ve		m ²							14,2	14,2		18.500	261.960	
5	8.5	Cây lạc	Cây lạc		m ²							444,9	444,9		8.500	3.781.990	
6	8.6	Cây chùm ngây	Cây hoa hòe	ĐKG >20cm	Cây							1,0	1,0		367.500	367.500	
7	8.7	Cây chùm ngây	Cây hoa hòe	ĐKG > 8cm đến 20cm	Cây							1,0	1,0		315.000	315.000	
8	8.8	Cây rau ngót	Các loại rau khác		m ²							3,8	3,8		9.500	35.625	
9	8.9	Cây mía	Cây mía	Trồng trên 3 tháng	m ²							2,0	2,0		28.000	56.000	
10	Thửa 2 mảnh TĐDC 08-2022, diện tích thu hồi 1005,8 m ² , đất trồng lúa (mua lại của bà Lưu)														0	-	
11	8.11	Cây ngô	Cây ngô		m ²			1.006	1.006						6.500	6.537.700	
9	Hộ ông Lương Văn Hội, vợ Trần Thị Lê Vân; Khu 3, thị trấn Đình Lập															14.597.500	
	Thửa 200 mảnh TĐDC 09-2022, diện tích thu hồi 408,0 m ² , đất trồng cây hàng năm						385,8										
1	9.1	Cây keo	Cây keo	Mới trồng, ĐKG < 5cm	Cây	3.000	216,7					65,0	65,0		8.000	520.000	
			Cây keo	ĐKG từ 5 đến 10cm	Cây	3.000	50,0					15,0	15,0		24.000	360.000	
			Cây keo	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	3.000	3,3					1,0	1,0		66.000	66.000	
2	9.2	Cây Bạch đàn	Cây bạch đàn	ĐKG từ 5 đến 10cm	Cây	1.660	36,1					6,0	6,0		24.000	144.000	
			Cây bạch đàn	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	1.660	42,2					7,0	7,0		66.000	462.000	
3	9.3	Cây Lát	Cây lát hoa	ĐKG từ 5 đến 10cm	Cây	800	12,5					1,0	1,0		58.000	58.000	
			Cây lát hoa	ĐKG >10 đến 20cm	Cây	800	12,5					1,0	1,0		129.000	129.000	
			Cây lát hoa	ĐKG >30cm	Cây	800	12,5					1,0	1,0		528.000	528.000	
4	9.4	Cây sưa	Cây sưa	ĐKG >15 cm đến 20cm	Cây							6,0	6,0		485.000	2.910.000	
			Cây sưa	ĐKG >25 cm đến 30cm	Cây							5,0	5,0		1.500.000	7.500.000	
			Cây sưa	ĐKG >30cm	Cây							1,0	1,0		1.800.000	1.800.000	
	Thửa 86 mảnh TĐDC 08-2022, DT thu hồi 1275,0 m ² đất trồng lúa (đất bà Nguyễn Thị Thu)						200,0										
5	9.5	Cây trứng cá	Cây dâu da	ĐKG >15cm	Cây	500	40,0					2,0	2,0		244.000	10%	48.800
6	9.6	Cây chuối tây	Cây chuối tây	Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	2.000	35,0					7,0	7,0		27.000	10%	18.900
			Cây chuối tây	Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	2.000	165,0					33,0	33,0		16.000	10%	52.800
10	Hộ ông Nông Văn Khoan, vợ Hoàng Thị Ngân; Khu 3, thị trấn Đình Lập															558.400	
	Thửa 210 mảnh TĐDC 09-2022, diện tích thu hồi thu hồi 33,8 m ² , đất trồng cây hàng năm						30,0										
1	10.1	Cây ngô	Cây ngô		m ²							23,1	23,1		6.500	150.150	
2	10.2	Cây chuối tây	Cây chuối tây	Mới trồng đến dưới 1 năm	Cây	2.000	-					20,0	20		16.000	96.000	
			Cây chuối tây	Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	2.000	30,0					12,0	6,0	6	27.000	210.600	
3	10.3	Rau các loại khác	Các loại rau khác		m ²							10,7	10,7		9.500	101.650	
11	Hộ ông Lương Xuân Ngón; Khu 3, thị trấn Đình Lập															680.750	
	Thửa 212 mảnh TĐDC 9-2022, diện tích thu hồi 26,9m ² , đất trồng cây hàng năm khác						20,0										
1	11.1	Cây xoan	Cây xoan	ĐKG >30cm	Cây							1,0	1,0		210.000	210.000	

STT	Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Nuôi, trồng chuyên canh					Nuôi, trồng xen kẽ			Đơn giá (Đồng)	Cây trồng trên đất lúa	Thành tiền (Đồng)		
							Tổng số	Trong MĐ	Vượt MĐ		Vượt MĐ từ trên 50%	Tổng số	Trong MĐ	Vượt MĐ					
									Số lượng g	Diện tích									
2	11.2	Cây mía	Cây mía	Trồng trên 3 tháng	m ²								2,0	2,0		28.000		56.000	
3	11.3	Cây củ mài	Cây lấy củ khác		m ²								0,5	0,5		7.500		3.750	
4	11.4	Cây Mận	Cây Mận	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	500	20,0						1,0	1,0		152.000		152.000	
5	11.5	Cây rau ngọt	Các loại rau khác		m ²								2,0	2,0		9.500		19.000	
6	11.6	Cây bún	Cây trồng làm hàng rào										20,0	20,0		12.000		240.000	
12	Hộ ông Hà Minh Quán, vợ Vi Thị Liên; Khu 3, thị trấn Đình Lập																	1.958.900	
	<i>Thửa 209 mảnh TĐDC 09-2022, diện tích thu hồi 107,3 m², đất trồng cây hàng năm khác</i>						106,9												
1	12.1	Rau các loại khác	Các loại rau khác		m ²								62,2	62,2		9.500		590.900	
2	12.2	Cây ngô	Cây ngô		m ²								20,5	20,5		6.500		133.250	
3	12.3	Cây đỗ đũa	Cây đỗ Cô ve		m ²								1,9	1,9		18.500		35.150	
4	12.4	Cây dưa chuột	Cây dưa chuột	Chiều dài thân <100cm	Hốc	6.500	30,8						50,0	20,0	30	7.500		217.500	
5	12.5	Cây bí	Cây bí	Chiều dài thân <100cm	Hốc	8.000	12,5						10,0	10,0		10.000		100.000	
6	12.6	Rau bắp cải	Các loại rau khác		m ²								4,4	4,4		9.500		41.800	
7	12.7	Cây đậu	Cây đậu ăn quả	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	1.100	54,5						6,0	6,0		89.000		534.000	
			Cây đậu ăn quả	ĐKG trên 5 đến 10cm	Cây	1.100	9,1							1,0	1,0		122.000		122.000
8	12.8	Cây rau các loại	Các loại rau khác		m ²								19,4	19,4		9.500		184.300	
13	Hộ ông Nông Tuấn Soi; Khu 2, thị trấn Đình Lập																	1.219.400	
	<i>Thửa 190 mảnh TĐDC 09-2022, diện tích thu hồi 187,6 m², đất trồng cây hàng năm</i>																		
1	13.1	Cây ngô	Cây Ngô		m ²			188	188							6.500		1.219.400	
2	13.2	Cây ngô	Cây Ngô		m ²			70	70									Trồng trên đất Nhà nước đã thu hồi tại Quyết định số	
14	Hộ ông Hoàng Sĩ Tam, bà Đặng Thị Hồng; Khu 2, thị trấn Đình Lập																	3.950.950	
	<i>Thửa 194 mảnh TĐDC 09-2022, diện tích thu hồi 600,5 m² đất trồng cây hàng năm khác</i>																		
1	14.1	Cây ngô	Cây ngô		m ²								584,6	584,6		6.500		3.799.900	
2	14.2	Rau các loại khác	Các loại rau khác		m ²								15,9	15,9		9.500		151.050	
15	Hộ ông Bùi Vĩnh Thuận; Khu 3, thị trấn Đình Lập																	2.751.060	
	<i>Thửa 137 mảnh TĐDC 08-2022 diện tích thu hồi 255,6 m², đất trồng cây hàng năm khác</i>																		
1	15.1	Cây ngô	Cây ngô		m ²								79,5	79,5		6.500		516.490	
2	15.2	Rau các loại khác	Các loại rau khác		m ²								37,9	37,9		9.500		359.670	
3	15.3	Cây mía	Cây mía	Trồng trên 3 tháng	m ²								0,3	0,3		28.000		7.000	
4	15.4	Cây đỗ đũa	Cây đỗ Cô ve		m ²								26,4	26,4		18.500		488.400	
5	15.5	Cây bí	Cây bí	Chiều dài thân từ 100cm trở lên	Hốc	8.000	16,3						13,0	13,0		30.500		396.500	
6	15.6	Hàng rào cây tạp	Cây trồng làm hàng rào		m								58,4	58,4		12.000		700.800	
7	15.7	Cây khoai lang	Cây khoai lang		m ²								14,7	14,7		4.500		66.150	
8	15.8	Cây mồng nước	Các loại rau khác		m ²								9,9	9,9		9.500		94.050	
9	15.9	Cây Đậu	Cây đậu ăn quả	ĐKG trên 5 đến 10cm	Cây	1.100	9,1						1,0	1,0		122.000		122.000	

STT	Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m ²)	Nuôi, trồng chuyên canh				Nuôi, trồng xen kẽ			Đơn giá (Đồng)	Cây trồng trên đất lúa	Thành tiền (Đồng)	
							Tổng số	Trong MĐ	Vượt MĐ		Tổng số	Trong MĐ	Vượt MĐ				
									Số lượng	Diện tích							MĐ từ trên 50%
16	Hộ ông Hoàng Văn Ý, vợ Vi Thị Dung; Khu 3, thị trấn Đình Lập															538.900	
	<i>Thửa 157 mảnh TĐĐC 09-2022, diện tích thu hồi 7,6 m² đất trồng cây lâu năm</i>						5,0										
	1	16.1	Cây nhãn	Cây nhãn	ĐKG từ 2 đến 5cm	Cây	400	-					5,0		5	130.000	195.000
	2	16.2	Cây chuối tây	Cây chuối tây	Trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	2.000	5,0					10,0	1,0	9	27.000	99.900
3	16.3	Cây nhót	Cây nhót	ĐKG trên 15cm	Cây	500						1,0	1,0		244.000	244.000	
17	Hộ bà Hoàng Thị Hý; Khu 3, thị trấn Đình Lập															1.229.700	
	<i>Thửa 136 mảnh TĐĐC 08-2022, DT 116,2 m², đất trồng cây hàng năm khác (Tranh chấp)</i>						16,3										
	1	17.1	Rau các loại khác	Các loại rau khác		m ²							44,8	44,8		9.500	425.600
	2	17.2	Cây ngô	Cây ngô		m ²							71,4	71,4		6.500	464.100
	3	17.3	Cây Xoan	Cây xoan	ĐKG >30cm	Cây							1,0	1,0		210.000	210.000
4	17.4	Cây bí đỏ	Cây bí	Chiều dài thân <100cm	Hốc	8.000	16,3					13,0	13,0		10.000	130.000	

Lưu ý:

Theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND

1. Đối với cây trồng, vật nuôi được nuôi trồng chuyên canh

- Trong mật độ quy chuẩn: Bồi thường 100%

- Vượt dưới 50% mật độ quy chuẩn: hỗ trợ 50% đơn giá

- Vượt từ trên 50% mật độ quy chuẩn: Không bồi thường, không hỗ trợ

2. Đối với cây trồng, vật nuôi được nuôi trồng đơn lẻ hoặc xen kẽ nhiều loại cây

- Trong mật độ quy chuẩn: Bồi thường 100%

- Vượt mật độ quy chuẩn: hỗ trợ 30% đơn giá

3. Đối với cây lâm nghiệp, cây ăn quả và cây lâu năm, cây cảnh trồng trên đất trồng lúa

- Theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND: Không bồi thường, Phương án hỗ trợ chi phí di chuyển 10% giá trị theo quy

Phụ lục V
HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỊA BÀN THỊ TRẤN ĐÌNH LẬP - LẦN 3)
Dự án Khu đô thị phía Đông thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn
(Kèm theo Quyết định số: 213 /QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

Số TT	Người có đất thu hồi	Tổng Diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Tổng Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (%)	Xác nhận của UBND thị trấn Đình Lập				Số nhân khẩu được hỗ trợ	Mức hỗ trợ (30Kg gạo /người /tháng)	Thời gian hỗ trợ (Tháng)	Đơn giá gạo (Đồng/ Kg)	Thành tiền (Đồng)	
					Tổng số nhân khẩu	Nhân khẩu (người)								Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp
						Trong độ tuổi lao động, không hưởng lương thường xuyên	Hưởng lương thường xuyên; đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động...	Chưa đến tuổi lao động hoặc; hết tuổi lao động ...						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=(9*10*...12)
	Tổng cộng	63.898,9	11.054,2											184.320.000
1	Hộ ông Vi Xuân Cường	4.960,5	1.319,2	26,6	1	1	0	0	x	Thu hồi đất dưới 30%, không đủ điều kiện hỗ trợ				
2	Hộ ông Nông Văn Chính vợ Hoàng Thị Vinh				Hộ gia đình không có đất nông nghiệp thu hồi									
3	Hộ ông Phương Văn Đại, vợ Vi Thị Bé	159,4	159,4	100,0	4	2	1	1	x	3	30	12	16.000	17.280.000
4	Hộ ông Hoàng Minh Giang, vợ Bùi Thị Yên	532,5	532,5	100,0	5	2	2	1	x	3	30	12	16.000	17.280.000
5	Hộ ông Vi Minh Hiện, vợ Lương Thị Thương	856,4	856,4	100,0	3	2	0	1	x	3	30	12	16.000	17.280.000
6	Hộ ông Vi Minh Hâu, vợ Hà Thị Tăng	1.001,0	300,0	30,0	3	2	1	0	x	2	30	6	16.000	5.760.000
7	Hộ ông Vi Minh Hoa, vợ Vi Thị Phú	21.018,0	300,0	1,4	5	5	0	0	x	Thu hồi đất dưới 30%, không đủ điều kiện hỗ trợ				
8	Hộ ông Vi Minh Hương, vợ Mã Thị Hòa	1.489,5	300,0	20,1	4	3	0	1	x	Thu hồi đất dưới 30%, không đủ điều kiện hỗ trợ				
9	Hộ ông Vi Minh Huyền, vợ Chu Thị Chanh	300,0	300,0	100,0	4	3	0	1	x	4	30	12	16.000	23.040.000
10	Hộ ông Vi Minh Huyền, vợ Nông Thị Thúy	1.544,5	300,0	19,4	4	2	0	2	x	Thu hồi đất dưới 30%, không đủ điều kiện hỗ trợ				
11	Hộ ông Đào Văn Hoà, vợ Nguyễn Thị An	118,0	118,0	100,0	6	3	1	2	x	5	30	12	16.000	28.800.000
12	Hộ ông Bé Văn Hoạch, vợ Phạm Thị Nhân	1.105,4	179,4	16,2	6	0	4	2	Không	Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không đủ điều kiện hỗ trợ				

Số TT	Người có đất thu hồi	Tổng Diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Tổng Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (%)	Xác nhận của UBND thị trấn Đình Lập					Số nhân khẩu được hỗ trợ	Mức hỗ trợ (30Kg gạo/người/tháng)	Thời gian hỗ trợ (Tháng)	Đơn giá gạo (Đồng/Kg)	Thành tiền (Đồng)
					Tổng số nhân khẩu	Nhân khẩu (người)			Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp					
						Trong độ tuổi lao động, không hưởng lương thường xuyên	Hưởng lương thường xuyên; đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động...	Chưa đến tuổi lao động hoặc; hết tuổi lao động ...						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=(9*10*...12)
13	Hộ ông Vi Văn Học, vợ Mông Thị Loan	169.844,8	1.796,6	1,1	4	2	1	1	x	Thu hồi đất dưới 30%, không đủ điều kiện hỗ trợ				
14	Hộ ông Lương Văn Hội, vợ Trần Thị Lê Vân	1.012,1	462,3	45,7	6	2	2	2	x	4	30	6	16.000	11.520.000
15	Hộ ông Nông Văn Khoan, vợ Hoàng Thị Ngân	1.648,1	33,8	2,1	3	0	2	1	Không	Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không đủ điều kiện hỗ trợ				
16	Hộ ông Lý Văn Loan, vợ Hà Thúy Liêm	511,0	511,0	100,0	4	2	1	1	x	3	30	12	16.000	17.280.000
17	Hộ ông Lương Văn Lưu, vợ Vi Thị Cao	3.340,8	1.567,0	46,9	4	4	0	0	x	4	30	6	16.000	11.520.000
18	Hộ ông Lương Xuân Ngôn	221,2	26,9	12,2	4	0	3	1	Không	Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không đủ điều kiện hỗ trợ				
19	Hộ ông Vi Văn Bách	323,0	323,0	100,0	4	1	2	1	x	2	30	12	16.000	11.520.000
20	Hộ ông Vi Văn Phú	400,3	400,3	100,0	3	2	1	0	x	2	30	12	16.000	11.520.000
21	Hộ ông Vi Văn Phúc									Đã được hỗ trợ cho hộ bà Lý Thị Phồng tại Phương án BT, HT, TĐC (phạm vi xã Đình Lập - lần 2) được UBND huyện Đình Lập phê duyệt tại Quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2023				
22	Hộ ông Vi Văn Huệ, vợ Tạ Thị Vân									Đã được hỗ trợ tại Phương án BT, HT, TĐC (phạm vi xã Đình Lập - lần 2) được UBND huyện Đình Lập phê duyệt tại Quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2023				
23	Hộ ông Hà Minh Quán, vợ Vi Thị Liên	4.846,1	126,7	2,6	6	1	4	1	x	Thu hồi đất dưới 30%, không đủ điều kiện hỗ trợ				
24	Hộ ông Vi Thành Sáng	6.129,5	90,4	1,5	5	4	0	1	x	Thu hồi đất dưới 30%, không đủ điều kiện hỗ trợ				
25	Hộ ông Nông Tuấn Soi	710,6	187,6	26,4	6	0	4	2	Không	Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không đủ điều kiện hỗ trợ				
26	Hộ ông Hoàng Sĩ Tam, bà Đặng Thị Hồng	1.111,9	600,5	54,0	2	0	2	0	Không	Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không đủ điều kiện hỗ trợ				
27	Hộ ông Bùi Vĩnh Thuận	255,6	255,6	100,0	3	1	1	1	x	2	30	12	16.000	11.520.000
28	Hộ ông Hoàng Văn Ý, vợ Vi Thị Dung	8.506,7	7,6	0,1	7	5	2	0	x	Thu hồi đất dưới 30%, không đủ điều kiện hỗ trợ				
29	Tranh chấp giữa hộ bà Hoàng Thị Sinh và hộ bà Hoàng Thị Hỷ									Đang tranh chấp, chưa xác định được người được hỗ trợ				

Phụ lục VI

**HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỊA BÀN THỊ TRẤN ĐÌNH LẬP - LẦN 3)**

Dự án Khu đô thị phía Đông thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 213 /QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

Số TT	Hộ gia, cá nhân, địa chỉ liên hệ; Loại đất hỗ trợ	Mảnh TĐDC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)	C
	Tổng cộng				11.156,1	10.064,6			1.764.619.200	
1	Hộ ông Vi Xuân Cương; Khu 3, thị trấn Đình Lập					494,7	494,7		85.453.200	
	1.1	Đất trồng lúa	09-2022	93	VT1, Nhóm I	144,5	144,5	60.000	3	26.010.000
	1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	09-2022	99	VT1, Nhóm I	43,0	43,0	54.000	3	6.966.000
	1.3	Đất trồng lúa	09-2022	106	VT1, Nhóm I	98,2	98,2	60.000	3	17.676.000
	1.4	Đất trồng lúa	09-2022	107	VT1, Nhóm I	52,4	52,4	60.000	3	9.432.000
	1.5	Đất trồng cây hàng năm khác	09-2022	108	VT1, Nhóm I	104,7	104,7	54.000	3	16.961.400
	1.6	Đất trồng cây hàng năm khác	09-2022	224	VT1, Nhóm I	51,9	51,9	54.000	3	8.407.800
2	Hộ ông Nông Văn Chính, vợ Hoàng Thị Vinh; Khu 2, thị trấn Đình Lập									
	1	Đất ở tại đô thị	08-2022	38	Đất ở, không được hỗ trợ					
3	Hộ ông Phương Văn Đại, vợ Vi Thị Bé; Khu 3, thị trấn Đình Lập					159,4	159,4		25.822.800	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	74	VT1, Nhóm I	159,4	159,4	54.000	3	25.822.800
4	Hộ ông Hoàng Minh Giang, vợ Bùi Thị Yến; Khu 3, thị trấn Đình Lập					532,5	532,5		90.945.000	
	4.1	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	56	VT1, Nhóm I	118,6	118,6	54.000	3	19.213.200
	4.2	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	56	VT1, Nhóm I	80,9	80,9	54.000	3	13.105.800
	4.3	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	175	VT1, Nhóm I	73,0	73,0	54.000	3	11.826.000
	4.4	Đất trồng lúa	08-2022	1	VT1, Nhóm I	260,0	260,0	60.000	3	46.800.000
	4.5	Đất ở tại đô thị	08-2022	100	Đất ở, không được hỗ trợ					
5	Hộ ông Vi Minh Hiện, vợ Lương Thị Thương; Khu 3, thị trấn Đình Lập					856,4	856,4		149.104.800	
	5.1	Đất trồng lúa	08-2022	14	VT1, Nhóm I	343,0	343,0	60.000	3	61.740.000
	5.2	Đất trồng lúa	08-2022	1	VT1, Nhóm I	124,0	124,0	60.000	3	22.320.000

Số TT	Hộ gia, cá nhân, địa chỉ liên hệ; Loại đất hỗ trợ	Mảnh TĐĐC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)	C
5.3	Đất trồng lúa	08-2022	23	VT1, Nhóm I	109,0	109,0	60.000	3	19.620.000	
5.4	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	53	VT1, Nhóm I	215,8	215,8	54.000	3	34.959.600	
5.5	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	56	VT1, Nhóm I	64,6	64,6	54.000	3	10.465.200	
6	Hộ ông Vi Minh Hào, vợ Hà Thị Tăng; Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				300,0	300,0			54.000.000	
6.1	Đất trồng lúa	08-2022	14	VT1, Nhóm I	300	300,0	60.000	3	54.000.000	
7	Hộ ông Vi Minh Hoa, vợ Vi Thị Phú; Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				300,0	300,0			54.000.000	
7.1	Đất trồng lúa	08-2022	1	VT1, Nhóm I	300	300,0	60.000	3	54.000.000	
8	Hộ ông Vi Minh Hưởng, vợ Mã Thị Hòa; Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				300,0	300,0			54.000.000	
8.1	Đất trồng lúa	08-2022	14	VT1, Nhóm I	300	300,0	60.000	3	54.000.000	
9	Hộ ông Vi Minh Huyền, vợ Chu Thị Chanh; Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				300,0	300,0			54.000.000	
9.1	Đất trồng lúa	08-2022	1	VT1, Nhóm I	300	300,0	60.000	3	54.000.000	
10	Hộ ông Vi Minh Huyền, vợ Nông Thị Thúy; Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				300,0	300,0			54.000.000	
10.1	Đất trồng lúa	08-2022	1	VT1, Nhóm I	300	300,0	60.000	3	54.000.000	
11	Hộ ông Đào Văn Hoà, vợ Nguyễn Thị An; Khu 3, thị trấn Đình Lập				118,0	118,0			19.116.000	
11.1	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	100	VT1, Nhóm I	118,0	118,0	54.000	3	19.116.000	
12	Hộ ông Bế Văn Hoạch, vợ Phạm Thị Nhân; Khu 2, thị trấn Đình Lập				179,4					
12.1	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	180	VT1, Nhóm I	179,4					Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không được hỗ trợ
13	Hộ ông Vi Văn Học, vợ Mông Thị Loan; Khu 3, thị trấn Đình Lập				1796,6	1796,6			319.629.600	
13.1	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	56	VT1, Nhóm I	208,8	208,8	54.000	3	33.825.600	
13.2	Đất trồng lúa	08-2022	2	VT1, Nhóm I	1005,8	1005,8	60.000	3	181.044.000	
13.3	Đất trồng lúa	08-2022	49	VT1, Nhóm I	582,0	582,0	60.000	3	104.760.000	
14	Hộ ông Lương Văn Hội, vợ Trần Thị Lê Vân; Khu 3, thị trấn Đình Lập				410,6	410,6			57.894.600	
14.1	Đất trồng cây lâu năm	09-2022	200	VT1, Nhóm I	410,6	410,6	47.000	3	57.894.600	

Số TT	Hộ gia, cá nhân, địa chỉ liên hệ; Loại đất hỗ trợ	Mảnh TĐĐC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)	C
15	Hộ ông Nông Văn Khoan, vợ Hoàng Thị Ngân; Khu 3, thị trấn Đình Lập				33,8				Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không được hỗ trợ	
	15.1 Đất trồng cây hàng năm khác	09-2022	210	VT1, Nhóm I	33,8					
16	Hộ ông Lý Văn Loan, vợ Hà Thúy Liêm; Khu 1, thị trấn Đình Lập				511,0	511,0			82.782.000	
	16.1 Đất trồng cây hàng năm khác	09-2022	73	VT1, Nhóm I	511,0	511,0	54.000	3	82.782.000	
17	Hộ ông Lương Văn Lưu, vợ Vi Thị Cao; Khu 5, thị trấn Đình Lập				1567,0	1567,0			282.060.000	
	17.1 Đất trồng lúa	08-2022	36	VT1, Nhóm I	438,0	438,0	60.000	3	78.840.000	
	17.2 Đất trồng lúa	08-2022	45	VT1, Nhóm I	1129,0	1129,0	60.000	3	203.220.000	
18	Hộ ông Lương Xuân Ngôn; Khu 3, thị trấn Đình Lập				26,9				Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không được hỗ trợ	
	18.1 Đất trồng cây hàng năm khác	09-2022	212	VT1, Nhóm I	26,9					
19	Hộ ông Vi Văn Bách Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				323,0	323,0			58.140.000	
	19.1 Đất trồng lúa	09-2022	170	VT1, Nhóm I	323,0	323,0	60.000	3	58.140.000	
20	Hộ ông Vi Văn Phú Phường Đông Kinh, TP Lạng Sơn				400,3	400,3			72.054.000	
	20.1 Đất trồng lúa	09-2022	171	VT1, Nhóm I	400,3	400,3	60.000	3	72.054.000	
21	Hộ ông Vi Văn Phúc Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				448,3	448,3			80.694.000	
	21.1 Đất trồng lúa	09-2022	172	VT1, Nhóm I	448,3	448,3	60.000	3	80.694.000	
22	Hộ ông Vi Văn Huệ, vợ Tạ Thị Vân Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				413,7	413,7			74.466.000	
	22.1 Đất trồng lúa	09-2022	173	VT1, Nhóm I	413,7	413,7	60.000	3	74.466.000	
23	Hộ ông Hà Minh Quán, vợ Vi Thị Liên Khu 3, thị trấn Đình Lập				126,7				20.525.400	
	23.1 Đất trồng cây hàng năm khác	09-2022	209	VT1, Nhóm I	126,7	126,7	54.000	3	20.525.400	
24	Hộ ông Vi Thành Sáng Khu 3, thị trấn Đình Lập				90,4	90,4			14.644.800	
	24.1 Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	56	VT1, Nhóm I	90,4	90,4	54.000	3	14.644.800	

Số TT	Hộ gia, cá nhân, địa chỉ liên hệ; Loại đất hỗ trợ	Mảnh TĐĐC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)	C
25	Hộ ông Nông Tuấn Soi Khu 2, thị trấn Đình Lập				187,6	Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không được hỗ trợ				
	25.1	Đất trồng cây hàng năm khác	09-2022	190	VT1, Nhóm I					
26	Hộ ông Hoàng Sĩ Tam, bà Đặng Thị Hồng; Khu 2, thị trấn Đình Lập				600,5	Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không được hỗ trợ				
	26.1	Đất trồng cây hàng năm khác	09-2022	194	VT1, Nhóm I					
27	Hộ ông Bùi Vĩnh Thuận Khu 3, thị trấn Đình Lập				255,6	255,6			41.407.200	
	27.1	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	137	VT1, Nhóm I	255,6	255,6	54.000	3	
28	Hộ ông Hoàng Văn Ý, vợ Vi Thị Dung Khu 3, thị trấn Đình Lập				7,6	7,6			1.071.600	
	28.1	Đất trồng cây lâu năm	09-2022	157	VT1, Nhóm I	7,6	7,6	47.000	3	
29	Tranh chấp giữa hộ bà Hoàng Thị Sinh và hộ bà Hoàng Thị Hỷ Khu 3, thị trấn Đình Lập				116,1	116,1			18.808.200	
	29.1	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	136	VT1, Nhóm I	116,1	116,1	54.000	3	

Phụ lục VII

**HỖ TRỢ KHÁC ĐỂ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG VÀ SẢN XUẤT
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỊA BÀN THỊ TRẤN ĐÌNH LẬP - LẦN 3)**

Dự án Khu đô thị phía Đông thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 213 /QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

Số TT	Hộ gia, cá nhân, địa chỉ liên hệ; Loại đất hỗ trợ	Mảnh TĐDC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	4	5	6	7=(4*5*6)	C
	Tổng cộng				10.064,6	10.064,6			882.309.600	
1	Hộ ông Vi Xuân Cường Khu 3, thị trấn Đình Lập					494,7	494,7		42.726.600	
	1.1	Đất trồng lúa	09-2022	93	VT1, Nhóm I	144,5	144,5	60.000	1,5	13.005.000
	1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	09-2022	99	VT1, Nhóm I	43,0	43,0	54.000	1,5	3.483.000
	1.3	Đất trồng lúa	09-2022	106	VT1, Nhóm I	98,2	98,2	60.000	1,5	8.838.000
	1.4	Đất trồng lúa	09-2022	107	VT1, Nhóm I	52,4	52,4	60.000	1,5	4.716.000
	1.5	Đất trồng cây hàng năm khác	09-2022	108	VT1, Nhóm I	104,7	104,7	54.000	1,5	8.480.700
	1.6	Đất trồng cây hàng năm khác	09-2022	224	VT1, Nhóm I	51,9	51,9	54.000	1,5	4.203.900
2	Hộ ông Nông Văn Chính, vợ Hoàng Thị Vinh; Khu 2, thị trấn Đình Lập									
	2.1	Đất ở tại đô thị	08-2022	38	Đất ở, không được hỗ trợ					
3	Hộ ông Phương Văn Đại, vợ Vi Thị Bé; Khu 3, thị trấn Đình Lập					159,4	159,4		12.911.400	
	3.1	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	74	VT1, Nhóm I	159,4	159,4	54000	1,5	12.911.400
4	Hộ ông Hoàng Minh Giang, vợ Bùi Thị Yến; Khu 3, thị trấn Đình Lập					532,5	532,5		45.472.500	
	4.1	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	56	VT1, Nhóm I	118,6	118,6	54.000	1,5	9.606.600
	4.2	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	56	VT1, Nhóm I	80,9	80,9	54.000	1,5	6.552.900
	4.3	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	175	VT1, Nhóm I	73,0	73,0	54.000	1,5	5.913.000
	4.4	Đất trồng lúa	08-2022	1	VT1, Nhóm I	260,0	260,0	60.000	1,5	23.400.000
	4.5	Đất ở tại đô thị	08-2022	100	Đất ở, không được hỗ trợ					
5	Hộ ông Vi Minh Hiện, vợ Lương Thị Thương; Khu 3, thị trấn Đình Lập					856,4	856,4		74.552.400	
	5.1	Đất trồng lúa	08-2022	14	VT1, Nhóm I	343	343	60.000	1,5	30.870.000
	5.2	Đất trồng lúa	08-2022	1	VT1, Nhóm I	124	124	60.000	1,5	11.160.000

Số TT	Hộ gia, cá nhân, địa chỉ liên hệ; Loại đất hỗ trợ	Mảnh TĐĐC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	4	5	6	7=(4*5*6)	C
5.3	Đất trồng lúa	08-2022	23	VT1, Nhóm I	109	109	60.000	1,5	9.810.000	
5.4	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	53	VT1, Nhóm I	215,8	215,8	54.000	1,5	17.479.800	
5.5	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	56	VT1, Nhóm I	64,6	64,6	54.000	1,5	5.232.600	
6	Hộ ông Vi Minh Hào, vợ Hà Thị Tăng; Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				300,0	300,0			27.000.000	
6.1	Đất trồng lúa	08-2022	14	VT1, Nhóm I	300,0	300,0	60.000	1,5	27.000.000	
7	Hộ ông Vi Minh Hoa, vợ Vi Thị Phú; Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				300,0	300,0			27.000.000	
7.1	Đất trồng lúa	08-2022	1	VT1, Nhóm I	300,0	300,0	60.000	1,5	27.000.000	
8	Hộ ông Vi Minh Hưởng, vợ Mã Thị Hòa; Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				300,0	300,0			27.000.000	
8.1	Đất trồng lúa	08-2022	14	VT1, Nhóm I	300,0	300,0	60.000	1,5	27.000.000	
9	Hộ ông Vi Minh Huyền, vợ Chu Thị Chanh; Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				300,0	300,0			27.000.000	
9.1	Đất trồng lúa	08-2022	1	VT1, Nhóm I	300,0	300,0	60.000	1,5	27.000.000	
10	Hộ ông Vi Minh Huyền, vợ Nông Thị Thúy; Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập				300,0	300,0			27.000.000	
10.1	Đất trồng lúa	08-2022	1	VT1, Nhóm I	300,0	300,0	60.000	1,5	27.000.000	
11	Hộ ông Đào Văn Hoà, vợ Nguyễn Thị An; Khu 3, thị trấn Đình Lập				118,0	118,0			9.558.000	
11.1	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	100	VT1, Nhóm I	118,0	118,0	54.000	1,5	9.558.000	
12	Hộ ông Bé Văn Hoạch, vợ Phạm Thị Nhàn; Khu 2, thị trấn Đình Lập						Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không được hỗ trợ			
12.1	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	180	VT1, Nhóm I						
13	Hộ ông Vi Văn Học, vợ Mông Thị Loan; Khu 3, thị trấn Đình Lập				1.796,6	1.796,6			159.814.800	
13.1	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	56	VT1, Nhóm I	208,8	208,8	54.000	1,5	16.912.800	
13.2	Đất trồng lúa	08-2022	2	VT1, Nhóm I	1.005,8	1.005,8	60.000	1,5	90.522.000	
13.3	Đất trồng lúa	08-2022	49	VT1, Nhóm I	582,0	582,0	60.000	1,5	52.380.000	
14	Hộ ông Lương Văn Hội, vợ Trần Thị Lê Vân; Khu 3, thị trấn Đình Lập				410,6	410,6			28.947.300	
14.1	Đất trồng cây lâu năm	09-2022	200	VT1, Nhóm I	410,6	410,6	47.000	1,5	28.947.300	

Số TT	Hộ gia, cá nhân, địa chỉ liên hệ; Loại đất hỗ trợ	Mảnh TĐĐC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	4	5	6	7=(4*5*6)	C
15	Hộ ông Nông Văn Khoan, vợ Hoàng Thị Ngân; Khu 3, thị trấn Đình Lập									Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không được hỗ trợ
	15.1	Đất trồng cây hàng năm khác	09-2022	210	VT1, Nhóm I					
16	Hộ ông Lý Văn Loan, vợ Hà Thúy Liêm; Khu 1, thị trấn Đình Lập					511,0	511,0			41.391.000
	16.1	Đất trồng cây hàng năm khác	09-2022	73	VT1, Nhóm I	511,0	511,0	54.000	1,5	41.391.000
17	Hộ ông Lương Văn Lưu, vợ Vi Thị Cao; Khu 5, thị trấn Đình Lập					1.567,0	1.567,0			141.030.000
	17.1	Đất trồng lúa	08-2022	36	VT1, Nhóm I	438,0	438,0	60.000	1,5	39.420.000
	17.2	Đất trồng lúa	08-2022	45	VT1, Nhóm I	1.129,0	1.129,0	60.000	1,5	101.610.000
18	Hộ ông Lương Xuân Ngôn Khu 3, thị trấn Đình Lập									Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không được hỗ trợ
	18.1	Đất trồng cây hàng năm khác	09-2022	212	VT1, Nhóm I					
19	Hộ ông Vi Văn Bách Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập					323,0	323,0			29.070.000
	19.1	Đất trồng lúa	09-2022	170	VT1, Nhóm I	323,0	323,0	60.000	1,5	29.070.000
20	Hộ ông Vi Văn Phú; Phường Đông Kinh, TP Lạng Sơn					400,3	400,3			36.027.000
	20.1	Đất trồng lúa	09-2022	171	VT1, Nhóm I	400,3	400,3	60.000	1,5	36.027.000
21	Hộ ông Vi Văn Phúc Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập					448,3	448,3			40.347.000
	21.1	Đất trồng lúa	09-2022	172	VT1, Nhóm I	448,3	448,3	60.000	1,5	40.347.000
22	Hộ ông Vi Văn Huệ, vợ Tạ Thị Vân; Thôn Phật Chỉ, xã Đình Lập					413,7	413,7			37.233.000
	22.1	Đất trồng lúa	09-2022	173	VT1, Nhóm I	413,7	413,7	60.000	1,5	37.233.000
23	Hộ ông Hà Minh Quán, vợ Vi Thị Liên; Khu 3, thị trấn Đình Lập									10.262.700
	23.1	Đất trồng cây hàng năm khác	09-2022	209	VT1, Nhóm I	126,7	126,7	54.000	1,5	10.262.700
24	Hộ ông Vi Thành Sáng Khu 3, thị trấn Đình Lập					90,4	90,4			7.322.400
	24.1	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	56	VT1, Nhóm I	90,4	90,4	54.000	1,5	7.322.400

Số TT	Hộ gia, cá nhân, địa chỉ liên hệ; Loại đất hỗ trợ	Mảnh TĐĐC	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	4	5	6	7=(4*5*6)	C
25	Hộ ông Nông Tuấn Soi Khu 2, thị trấn Đình Lập								Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không được hỗ trợ	
	25.1	Đất trồng cây hàng năm khác	09-2022	190	VT1, Nhóm I					
26	Hộ ông Hoàng Sĩ Tam, bà Đặng Thị Hồng; Khu 2, thị trấn Đình Lập								Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không được hỗ trợ	
	26.1	Đất trồng cây hàng năm khác	09-2022	194	VT1, Nhóm I					
27	Hộ ông Bùi Vĩnh Thuận Khu 3, thị trấn Đình Lập					255,6	255,6			20.703.600
	27.1	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	137	VT1, Nhóm I	255,6	255,6	54000	1,5	20.703.600
28	Hộ ông Hoàng Văn Ý, bà Vi Thị Dung Khu 3, thị trấn Đình Lập					7,6	7,6			535.800
	28.1	Đất trồng cây lâu năm	09-2022	157	VT1, Nhóm I	7,6	7,6	47.000	1,5	535.800
29	Tranh chấp giữa hộ bà Hoàng Thị Sinh và hộ bà Hoàng Thị Hỷ Khu 3, thị trấn Đình Lập					116,1	116,1			9.404.100
	29.1	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2022	136	VT1, Nhóm I	116,1	116,1	54.000	1,5	9.404.100